

OH SOKTAE

SỐNG SỐT
NƠI CÔNG SỞ

ENGLISH CONVERSATION



Đặng Hoàng Hạnh dịch



NHÀ XUẤT BẢN
DÂN TRÍ

HỌC GIAO TIẾP TIẾNG ANH VỚI 25 ĐỘNG TỪ VÀ 75 CẤU TRÚC CƠ BẢN

Như thế nào thì được coi là người giỏi tiếng Anh? Là người có điểm TOEIC rất cao nhưng nửa câu tiếng Anh cũng không nói được? Hay là người chỉ dùng “ngôn ngữ cơ thể” và “tiếng Anh bồi” nhưng lại có thể giao tiếp tốt với người nước ngoài? Tất cả đều không phải. **“Giỏi tiếng Anh” là khi bạn có thể diễn đạt được suy nghĩ của mình một cách chính xác và trôi chảy bằng tiếng Anh chuẩn.** Nhưng nếu mới chỉ ở trình độ “vỡ lòng”, làm thế nào bạn có thể nói tiếng Anh trôi chảy và chính xác? Bí quyết là bạn chỉ cần nắm được một số động từ và cấu trúc cơ bản, từ đó có thể bước đầu giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh.

Làm quen với tiếng Anh giao tiếp qua các động từ cơ bản

Trọng tâm của ngôn ngữ là động từ. Đối với tiếng Anh cũng vậy. Không quá khi nói rằng chỉ cần hiểu rõ nghĩa của động từ là chúng ta có thể nắm được đến 50% ý nghĩa của cuộc hội thoại. Nhất là khi một động từ trong tiếng Anh có thể được dùng với nhiều nghĩa khác nhau nên chỉ cần biết cách dùng một vài động từ là chúng ta có thể diễn đạt được nhiều ý. **Trong cuốn sách này, chúng tôi tổng hợp 25 động từ cơ bản mà người Mỹ bản xứ thường dùng. Qua các ví dụ và hình ảnh minh họa trong sách, bạn có thể thấy những động từ tưởng chừng rất đơn giản như “take, come, go” lại mang nhiều ý nghĩa và vận dụng được trong nhiều tình huống khác nhau đến vậy.** Chúng sẽ giúp bạn nhận thấy bạn hoàn toàn có thể diễn đạt được điều mình muốn nói mà không cần dùng đến những từ vựng cao cấp. Nếu nắm chắc cách sử dụng 25 động từ cơ bản này, việc giao tiếp tiếng Anh chắc chắn sẽ trở nên dễ dàng hơn rất nhiều.

Học cách diễn đạt câu tiếng Anh bằng các cấu trúc cơ bản

Sau khi nắm được các động từ cơ bản, bước tiếp theo của chúng ta là học cách đặt câu bằng tiếng Anh. Tận dụng 25 động từ cơ bản đã được tổng hợp ở phần đầu cuốn sách, chúng tôi tiếp tục giới thiệu đến các bạn 75 cấu trúc tiếng Anh cơ bản. Ưu điểm của các cấu trúc này là bạn có thể áp dụng chúng vào rất nhiều tình huống. Hàng trăm cách diễn đạt có thể được tạo ra chỉ với một cấu trúc. Càng biết nhiều cấu trúc, bạn càng đặt được nhiều câu.

Các cấu trúc trong cuốn sách này được trình bày theo tình huống giao tiếp. Việc làm quen với các cách diễn đạt trong những tình huống thực tế giúp ích rất nhiều cho

việc học giao tiếp. Ngoài ra, với việc luyện tập từ và cấu trúc bằng cách đọc thành tiếng các bài nghe mà chúng tôi đưa ra trong sách này cũng sẽ giúp các bạn ghi nhớ từ và cấu trúc nhanh hơn.

Đừng cố học thuộc lòng mà hãy học cách diễn đạt thật tự nhiên.

Chúng ta không thể học một ngôn ngữ chỉ bằng cách học thuộc lòng. Điều quan trọng nhất trong việc học giao tiếp là đọc to thành tiếng, và đọc đi đọc lại nhiều lần. Không nên chỉ đọc bằng mắt, thay vào đó hãy "bắt chước" cách diễn đạt và phát âm của người bản xứ. Hãy bật bài nghe và nói theo bất kỳ khi nào bạn có thời gian, trên đường tan làm hay đi bộ ra bến xe buýt. Một khi đã hình thành được thói quen đó, bạn hoàn toàn có thể diễn đạt câu một cách tự nhiên.

Hãy tận dụng ngay cuốn sách này để trở thành một người "giỏi tiếng Anh" đúng nghĩa!

Không gì là không thể! You can do it!

PHẦN I.**25 ĐỘNG TỪ CƠ BẢN****CHƯƠNG 1****NHỮNG ĐỘNG TỪ THÔNG DỤNG TRONG GIAO TIẾP**

1. take: đưa (ai đi đến đâu), mất (bao lâu).....	17
2. bring: mang theo (cái gì), dẫn theo (ai đến đâu).....	21
3. get: giữ, ăn, hiểu, lấy	25
4. come: đến, tới.....	29
5. go: đi (hành động "đi", sự thay đổi trạng thái).....	33
6. leave: rời đi, bỏ lại	37
7. want: muốn	41
8. need: cần	45
9. like: thích, vừa lòng	49
10. hate: ghét, không vừa lòng.....	53
11. know: biết, hiểu rõ	57
12. think: nghĩ	61
13. feel: cảm thấy, cảm nhận	65
14. find: tìm thấy, nhận ra	69
15. keep: giữ (duy trì trạng thái), giữ gìn.....	73
16. see: nhìn thấy, gặp, hiểu	77
17. look: nhìn, trông	81
18. watch: xem, theo dõi, coi chừng	85
19. say: nói (điều gì).....	89
20. talk: nói chuyện (với ai về điều gì).....	93
21. speak: nói, nói chuyện (với ai)	97
22. tell: nói (cho ai biết điều gì).....	101
23. ask: hỏi, nhờ (ai làm gì).....	105
24. hear: nghe thấy.....	109
25. listen: lắng nghe	113

PHẦN II.

75 CẤU TRÚC CƠ BẢN

CHƯƠNG 2

NHỮNG CẤU TRÚC THƯỜNG DÙNG ĐỂ DIỄN ĐẠT QUAN ĐIỂM CÁ NHÂN

- 26. I think ~ : Tôi nghĩ là ~ 121
- 27. I'm afraid ~: Tôi e là ~ 124
- 28. I believe ~ : Tôi tin là ~ 127
- 29. I'd rather ~ : Tôi thà ~ còn hơn..... 130
- 30. I'm sure ~: Tôi chắc chắn ~ 133
- 31. It looks ~: Trông nó ~ 136
- 32. It looks like ~: Trông nó giống như ~ 139
- 33. It sounds ~ : Nghe có vẻ ~ 142
- 34. It sounds like ~: Nghe có vẻ như ~ 145
- 35. It seems (like) ~: Có vẻ là ~, Dường như là ~..... 148
- 36. I'd like to ~: Tôi muốn ~ 151
- 37. I feel like ~: Tôi cảm thấy muốn ~ 154
- 38. Let me ~: Để tôi ~ 157
- 39. I wish ~: Tôi ước gì ~ 160
- 40. I hope ~: Tôi hy vọng rằng ~ 163
- 41. I should have ~: Lẽ ra tôi nên ~ 166

CHƯƠNG 3

NHỮNG CẤU TRÚC TRẦN THUẬT

- 42. I'm going to ~: Tôi sẽ ~ 170
- 43. I will ~: Tôi sẽ ~ 173
- 44. I'm ~ing: Tôi sẽ ~ 176
- 45. I can ~: Tôi có thể ~ 179
- 46. It's not ~: (Đấy) không phải là ~ 182
- 47. actually/in fact/as a matter of fact:
Thật ra thì ~, Trên thực tế ~ 185

48.	There is/are ~: Có ~	188
49.	I must ~: Tôi phải ~	191
50.	I have to ~: Tôi phải ~	194
51.	I gotta ~: Tôi phải ~	197
52.	I should ~: Tôi nên ~	200
53.	I'm supposed to ~: Tôi phải ~	203
54.	more than ~: nhiều hơn ~	206
55.	better than ~: tốt hơn ~	209
56.	at/around ~: vào lúc, vào khoảng (thời gian)	212
57.	in/on ~: sau (bao lâu), vào (ngày tháng nào)	215
58.	in ~: ở trong ~	218
59.	listen: ở, tại ~	221
60.	on ~: ở trên ~	224

CHƯƠNG 4

NHỮNG CẤU TRÚC THƯỜNG DÙNG ĐỂ HỎI

61.	How is/are ~?: (Ai, Cái gì) như thế nào?	228
62.	Bạn nghĩ thế nào về ~?: Bạn nghĩ thế nào ~?	231
63.	Do you want to ~?: Bạn có muốn ~?	234
64.	What do you want to ~?: Bạn muốn (làm) gì?	237
65.	What should I ~?: Tôi nên (làm) gì?	240
66.	What are you going to ~?: Bạn dự định sẽ (làm) gì?	243
67.	Why~?: Tại sao ~?	246
68.	How come you ~?: Sao bạn lại ~?	249
69.	How can/do ~?: Bằng cách nào?	252
70.	When ~?: Khi nào?	255
71.	How long ~?: Bao lâu?	258
72.	Where do you ~?: Bạn ~ ở đâu?	261
73.	Do you agree ~?: Bạn có đồng ý ~ không?	264
74.	Is/Are there ~?: Có ~ không?	267

CHƯƠNG 5

NHỮNG CẤU TRÚC THƯỜNG DÙNG ĐỂ ĐƯA RA LỜI ĐỀ NGHỊ, GỢI Ý, LỜI KHUYÊN

75. Could you ~?: Bạn có thể ~ không?	271
76. Would you ~?: Liệu bạn có thể ~ không?	274
77. Can I ~?: Tôi có thể ~ không?	277
78. Why don't you ~?: Sao bạn không ~?	280
79. Make him/her ~: Khiến ai phải làm gì	283
80. You need to ~: Bạn cần ~	286
81. Don't ~: Đừng ~	289

CHƯƠNG 6

MỘT SỐ CẤU TRÚC THÔNG DỤNG KHÁC

82. How ~?: Ai, Cái gì thế nào?	293
83. See you ~: Gặp lại (sau)	296
84. I know ~: Tôi biết (rõ)	299
85. I have no idea ~: Tôi hoàn toàn không biết ~	302
86. I don't like ~: Tôi không thích ~	305
87. I'm allergic to ~: Tôi cực ghét/Tôi dị ứng với ~	308
88. I don't mean to: Tôi không có ý ~	311
89. I'm sorry ~: Tôi xin lỗi/ Tôi lấy làm tiếc vì ~	314
90. I promise ~: Tôi hứa là ~	317
91. Thank you for ~: Cảm ơn vì ~	320
92. I used to ~: Tôi (đã) từng ~	323
93. Have you ~?: Bạn đã ~ chưa?	326
94. I'm used to ~: Tôi quen với ~	329
95. There is nothing ~: Không có bất kỳ điều gì ~	332
96. How much ~?: ~ bao nhiêu?	335
97. How many ~?: ~ bao nhiêu?	338
98. It takes ~: mất, tốn (thời gian)	341
99. It's time ~: Đến lúc ~	344
100. I can't believe ~: Tôi không thể tin được là ~	347

CHƯƠNG 1



NHỮNG ĐỘNG TỪ THÔNG DỤNG TRONG GIAO TIẾP

- 01** take – đưa (ai đến đâu), mất (bao lâu)
- 02** bring – mang theo (cái gì), dẫn theo (ai đến đâu)
- 03** get – giữ, ăn, hiểu, lấy
- 04** come – đến, tới
- 05** go – đi (hành động “đi”, sự thay đổi trạng thái)
- 06** leave – rời đi, bỏ lại
- 07** want – muốn
- 08** need – cần
- 09** like – thích, vừa lòng
- 10** hate – ghét, không vừa lòng
- 11** know – biết, hiểu rõ cái gì
- 12** think – nghĩ
- 13** feel – cảm thấy, cảm nhận
- 14** find – tìm thấy, nhận ra
- 15** keep – giữ (duy trì trạng thái), giữ gìn
- 16** see – nhìn, gặp, hiểu
- 17** look – nhìn, trông
- 18** watch – xem, theo dõi, coi chừng
- 19** say – nói (điều gì)
- 20** talk – nói chuyện (với ai về điều gì)
- 21** speak – nói, nói chuyện (với ai)
- 22** tell – nói (cho ai biết về điều gì)
- 23** ask – hỏi, nhờ (ai làm gì)
- 24** hear – nghe thấy
- 25** listen – lắng nghe

take: đưa (ai đi đâu), mất (bao lâu)

Động từ **take** thường được sử dụng để diễn đạt hành động “đem/mang từ nơi này đến nơi khác”, hoặc “di chuyển giữa hai địa điểm”. Trên thực tế, động từ này có thể được sử dụng với các nghĩa: *mất/tốn ~ thời gian* (mất bao nhiêu thời gian để di chuyển từ nơi này đến nơi khác), *chấp nhận/coi* (tiếp nhận sự vật, sự việc, tác động), *uống/sử dụng thuốc* (đưa thuốc vào cơ thể), *mang đi/đưa đi/dẫn đi* (di chuyển người hoặc vật từ nơi này sang nơi khác), *làm/thực hiện/tiến hành* (thực hiện một hành động).

CHUẨN BỊ**Làm quen với nghĩa của từ**

- ❶ Đoán và viết nghĩa của động từ **take** được dùng trong các tình huống minh họa.



❶ I'll **take** you to your office.



❷ It **takes** an hour.



❸ How about **taking** a walk?



❹ I can't **take** it any longer.



❺ I'll **take** something for my headache.

I Đáp án I

- ❶ Tôi sẽ đưa chị đến văn phòng.
 ❷ Việc này phải mất một giờ.
 ❸ Hay là đi dạo nhé?
 ❹ Tôi không thể chịu đựng thêm được nữa.
 ❺ Tôi uống thuốc vì bị đau đầu.

BƯỚC 1

Hiểu nghĩa của từ

Bạn hãy đọc phần giải thích để hiểu nghĩa của động từ **take** và dịch các câu bên dưới, sau đó nghe và nhắc lại từng câu.

Gợi ý

take a walk
đi dạo

I Đáp án I

- 1 Bạn có thể đưa tôi đến ngân hàng không? / Jane took me home.
- 2 Việc đó sẽ không tốn nhiều thời gian đâu. / It took an hour.

1 take: đưa/dẫn/dắt

01-1.mp3



take + đại từ tân ngữ/danh từ chỉ người/sự vật + **to** + địa điểm
đưa/dẫn/dắt ai tới đâu

I'll **take** you **to** your office. Tôi sẽ đưa chị đến văn phòng.

"**take** + đại từ tân ngữ/danh từ chỉ người/sự vật + **to** + địa điểm" được dùng để diễn tả hành động "đưa/dẫn/dắt ai đó tới đâu". Lưu ý, nếu địa điểm đến là **home** thì không dùng **to** bởi **home** trong trường hợp này đóng vai trò trạng từ và nghĩa của **home** đã bao hàm nghĩa của giới từ.

I'll **take** you home.

Tôi sẽ đưa cậu về nhà.

I should **take** John **to** the doctor.

Tôi nên đưa John đến gặp bác sĩ.

Can you **take** me **to** the bank?

Jane đã đưa tôi về nhà.

2 take: mất/tốn (thời gian)

01-2.mp3



take + lượng từ chỉ thời gian mất/tốn bao nhiêu thời gian

It **takes** an hour. Việc này phải mất một giờ.

"**take** + lượng từ chỉ thời gian" được dùng để diễn đạt nghĩa "mất/tốn bao nhiêu thời gian". Cụm từ **take time** có nghĩa là "mất/tốn thời gian".

It **takes** time.

Mất thời gian đó.

That didn't **take** any time.

Việc đó chẳng tốn chút thời gian nào.

That wouldn't **take** much time.

Việc đó làm mất một giờ.

3 take: làm/thực hiện

01-3.mp3



take + từ chỉ hành động làm/thực hiện việc gì

How about **taking** a walk? Hay là đi dạo nhé?

"**take** + danh từ chỉ hành động" được dùng để diễn đạt nghĩa "làm/thực hiện việc gì".

Let's **take** a break.

Nghỉ chút đi.

Gợi ý

3

break sự nghỉ
take a break
 nghỉ/nghỉ ngơi
close gần/kỹ
take a close look
 at nhìn kỹ/xem kỹ
nap sự chợp mắt/
 giấc ngủ trưa
take a nap chợp
 mắt/ngủ trưa

4

take something
for granted
 coi điều gì là
 hiển nhiên
compliment
 lời khen
take one's word
for it tin lời ai đó
 là thật
seriously
 nghiêm trọng

5

Advil thuốc
 giảm đau kháng
 viêm Advil

Take a close look at this.

Nhìn kỹ cái này xem.

I'd like to **take** a nap.

Nghỉ ngơi uống chút cà phê đi.

4 take: chấp nhận/coi

01-4.mp3



take + đại từ (it/that)/danh từ chỉ lời nói/sự việc

chấp nhận/coi (lời nói/sự việc)

I can't **take** it any longer. Tôi không thể chịu đựng thêm được nữa.

"**take** + đại từ (it/that)/danh từ chỉ lời nói/sự việc" được dùng để diễn tả việc "chấp nhận/coi lời nói, sự việc, tình huống đó (như thế nào)".

Don't **take** it for granted.

Đừng coi đó là điều hiển nhiên.

Can I **take** that as a compliment?

Tôi có thể coi đó là một lời khen không?

Take my word for it.

Đừng coi nó nghiêm trọng như vậy.

5 take: uống/sử dụng thuốc

01-5.mp3



take + từ chỉ thuốc/tên thuốc uống/sử dụng thuốc

I'll **take** something for my headache.

Tôi uống thuốc vì bị đau đầu.

take có thể được dùng để nói đến việc "uống thuốc". "Thuốc" trong tiếng Anh là **medicine**, nhưng cụm từ **take medicine** ít được sử dụng trong giao tiếp hằng ngày, thay vào đó người bản ngữ thường dùng **take something**. "Viên thuốc" trong tiếng Anh là **pill**.

You should **take** some medicine for that.

Cậu nên uống thuốc đi.

I **take** sleeping pills these days.

Tôi uống thuốc ngủ mấy ngày nay.

You need to **take** some Aspirin.

Tôi đã uống Advil rồi.

I Đáp án I

3 Tôi phải chợp mắt một chút./ Let's take a coffee break.

4 Hãy cứ tin lời tôi đi. / Don't take it seriously.

5 Cậu nên uống vài viên Aspirin. / I took some Advil.

BƯỚC 2

Thực hành

Bạn hãy xác định nghĩa của động từ **take** và dịch các câu sau sang tiếng Việt, sau đó nghe và nhắc lại đoạn hội thoại.

Gợi ý

- ❶ **after work**
tan làm
- make plans for**
có kế hoạch cho ~
- ❷ **get to (đi) tới**
place chỗ (nhà)
- ❸ **take a shower**
tắm
- ❹ **in trouble**
gặp rắc rối
- ❺ **more than**
nhiều hơn

I Đáp án I

- ❶ Tôi sẽ đưa cậu về nhà sau khi tan làm.
- ❷ Mất khoảng một tiếng.
- ❸ Tôi đang chuẩn bị đi tắm.
- ❹ Cậu muốn tôi tin lời cậu ư?
- ❺ Tôi phải uống bao nhiêu viên?

❶ take: đưa/dẫn/dắt

🔊 01-6.mp3

A I'll **take** you home after work.

B You don't have to. I've made plans for tonight.

Không cần đâu. Tối nay tôi có hẹn rồi.

❷ take: mất/tốn (thời gian)

🔊 01-7.mp3

A How long did it **take** to get to his place?

Mất bao lâu để đến chỗ anh ấy?

B It **took** about an hour.

❸ take: làm/thực hiện

🔊 01-8.mp3

A What are you doing now?

Cậu đang làm gì thế?

B I'm getting ready to **take** a shower.

❹ take: chịu/chấp nhận/coi

🔊 01-9.mp3

A Do you want me to **take** your word for it?

B You should, or you're going to be in trouble.

Nên thế, nếu không cậu sẽ gặp rắc rối đấy.

❺ take: uống/sử dụng thuốc

🔊 01-10.mp3

A How many pills do I have to **take**?

B No more than six pills a day.

Không quá sáu viên một ngày.

What do you think ~?: Bạn nghĩ thế nào ~?

CHUẨN BỊ

Làm quen với cấu trúc

Làm quen với cách sử dụng các cấu trúc qua phần giải thích và ví dụ.

What do you think of ~?

Bạn nghĩ thế nào về ~?

"What do you think of + danh từ" được dùng để hỏi ý kiến, suy nghĩ của đối phương về người, hoặc sự vật, sự việc nào đó. Ý kiến hay suy nghĩ được đưa ra mang tính tức thời, được quyết định tại thời điểm nói, không phải là kết quả của một quá trình tư duy lâu dài.

Ví dụ:

What do you think of me? Cậu nghĩ gì về tôi?

What do you think about ~?

Bạn nghĩ thế nào về ~?

"What do you think about + danh từ" được dùng để hỏi ý kiến, suy nghĩ của đối phương về người, hoặc sự vật, sự việc nào đó. Ý kiến, suy nghĩ được đưa ra là kết quả của một quá trình tư duy, suy nghĩ lâu dài.

Ví dụ: Đưa ra cảm nhận/cảm nghĩ sau khi đọc xong một cuốn sách:

What do you think about the book? Cậu nghĩ thế nào về cuốn sách đó?

What do you think + mệnh đề?

Bạn nghĩ là ~ gì?

"What do you think + mệnh đề" được dùng để hỏi ý kiến, suy nghĩ của đối phương về một sự vật, sự việc.

Ví dụ:

What do you think you're doing? Cậu nghĩ là cậu đang làm gì cơ chứ?

BƯỚC 1**Nhắc lại các câu**

Không nhìn phần dịch nghĩa bên cạnh, hãy nghe và nhắc lại các câu dưới đây.

🔊 62-1.mp3

BƯỚC 2**Luyện nói các câu**

Chỉ nhìn phần dịch nghĩa và nói các câu dưới đây bằng tiếng Anh. Thời gian dành cho mỗi câu là 3 giây.

What do you think (of ~) ?

What do you think?

What do you think of him?

What do you think of my idea?

What do you think of my plan?

What do you think of the way he talks?

What do you think of the way she looks?

Bạn nghĩ thế nào về ~?

Cậu nghĩ thế nào?

Cậu nghĩ thế nào về anh ấy?

Cậu nghĩ thế nào về ý tưởng của tôi?

Cậu nghĩ thế nào về kế hoạch của tôi?

Cậu nghĩ thế nào về cách anh ấy nói chuyện?

Cậu nghĩ thế nào về vẻ ngoài của cô ấy?

What do you think about ~?

What do you think about that?

What do you think about his suggestion?

What do you think about what he said?

What do you think about the picture?

What do you think about the new products?

What do you think about her new business?

Bạn nghĩ thế nào về ~?

Cậu nghĩ thế nào về điều đó?

Cậu nghĩ thế nào về đề xuất của anh ta?

Cậu nghĩ thế nào về điều anh ấy nói?

Cậu nghĩ thế nào về bức tranh này?

Cậu nghĩ thế nào về sản phẩm mới?

Cậu nghĩ thế nào về việc kinh doanh mới của cô ấy?

***suggestion** gợi ý, đề xuất

What do you think + mệnh đề ?

What do you think I have to do?

What do you think he wants to eat?

What do you think we should do?

What do you think I need to buy?

What do you think you need to prepare?

What do you think she likes to choose?

Bạn nghĩ là ~ gì?

Cậu nghĩ tôi nên làm gì?

Cậu nghĩ anh ấy muốn ăn gì?

Cậu nghĩ chúng ta nên làm gì?

Cậu nghĩ tôi cần mua gì?

Cậu nghĩ mình cần chuẩn bị gì?

Cậu nghĩ cô ấy muốn chọn cái gì?

BƯỚC 3**Thực hành**

Dịch nghĩa của các câu in đậm và điền vào chỗ trống. Nghe và nhắc lại đoạn hội thoại.

1 What do you think (of ~)?

🎧 62-2.mp3

A What do you think of the way she looks?

B I like it. She's beautiful.

Được đó. Cô ấy rất xinh.

A But her clothes. They're a little loud.

Nhưng quần áo của cô ấy, chúng hơi lòe loẹt.

B She has her own taste.

Cô ấy có phong cách riêng mà.

***loud** sặc sỡ, lòe loẹt

2 What do you think about ~?

🎧 62-3.mp3

A What do you think about his suggestion?

B I think it's unfair.

Tôi nghĩ là không công bằng.

A I think so, too.

Tôi cũng nghĩ vậy.

B It is stupid.

Thật ngu ngốc.

3 What do you think + mệnh đề?

🎧 62-4.mp3

A What do you think we should do?

B Don't ask me.

Đừng hỏi tôi.

A You're the only one we can turn to.

Cậu là người duy nhất chúng tôi có thể trông cậy.

B Please don't say that.

Xin đừng nói vậy.

***turn to** trông cậy vào

I Đáp án I

❶ Cậu nghĩ thế nào về vẻ ngoài của cô ấy?

❷ Cậu nghĩ thế nào về đề xuất của anh ấy.

❸ Cậu nghĩ chúng ta nên làm gì?

Hướng dẫn sử dụng phần Phụ lục

Trong phần Phụ lục này, chúng tôi đã tập hợp 10 chủ đề thường xuất hiện trong các cuộc hội thoại hàng ngày như phim ảnh, hẹn hò,... Bạn hoàn toàn có thể sử dụng các câu mẫu đã có ở đây để tham khảo, từ đó tập đặt câu và nói theo ý của mình.

CẤU TRÚC

Các câu hỏi sẽ được trình bày theo chủ đề, kèm theo các câu trả lời mẫu để người học tham khảo.

Chủ đề 04 Ô TÔ

Q1 Do you drive? Câu có lái xe không?

YES Yes, I do. I got a driver's license three years ago. But I began to drive last year. Driving is very tiring in Korea, but I like driving.
Có chứ. Tôi có bằng lái xe cách đây ba năm rồi. Nhưng tôi mới bắt đầu lái xe từ năm ngoái thôi. Lái xe ở Hàn Quốc khá mệt, nhưng tôi vẫn thích.

NO No, I don't. I don't have a driver's license. As a matter of fact, I've failed the written test three times already. But I don't give up. I'm going to try again next month.
Không. Mình không có bằng lái xe. Thực ra là mình đã trượt bài thi lý thuyết ba lần rồi. Nhưng mình không bỏ cuộc đâu. Mình sẽ cố gắng thêm lần nữa vào tháng tới.

SỐ I got a license, but I don't drive. I'm scared of driving. I used to drive until last year, but I had a car accident at the end of last year. After that I don't drive.
Tôi có bằng lái xe rồi, nhưng tôi không lái. Tôi sợ lái xe lắm. Ngày xưa tôi vẫn lái xe nhưng đến hồi cuối năm ngoái thì gặp tai nạn. Sau đấy, tôi không lái xe nữa.

driver's license bằng lái xe scared of - sợ (cái gì) accident tai nạn

Q2 Do you have a car? Câu có ô tô không?

YES Yes, But I don't drive to work. The parking fee is so expensive that I can't afford it. I have a small car. Someday I'll give you a ride.
Có, nhưng tôi không lái xe đi làm. Phí trông xe đắt đến mức tôi không trả nổi ấy. Tôi có một chiếc ô tô nhỏ. Hôm nào tôi sẽ chở cậu một chuyến.

NO No, but I'd like to buy a car. I don't think I need a big one, just a small one is good enough for me. Small cars are much more economical.
Tôi không có, nhưng tôi muốn mua một chiếc xe. Tôi không nghĩ mình cần một chiếc lớn. Chỉ cần xe nhỏ là tốt rồi. Xe nhỏ thì tiết kiệm hơn nhiều.

NO No, I can't afford to buy a car right now. But someday I'd like to buy one. In fact, I've been saving money to buy a big car. Big cars seem to be much safer.
Không. Tôi chưa đủ tiền mua một chiếc ngay bây giờ. Nhưng tôi lúc nào đấy, tôi sẽ mua một chiếc. Thực ra là tôi đang tiết kiệm tiền để mua một chiếc xe lớn. Xe lớn đi chở về an toàn hơn.

parking fee phí trông xe economical (mang tính) tiết kiệm save tiết kiệm

Chủ đề

Phần Phụ lục cung cấp 10 chủ đề thường xuất hiện trong các cuộc hội thoại.

Câu hỏi mẫu

Mỗi chủ đề sẽ có các câu hỏi mẫu thường gặp.

Câu trả lời mẫu

Với mỗi câu hỏi sẽ có các câu trả lời mẫu theo hướng khẳng định hoặc phủ định. Bạn có thể tham khảo để từ đó đưa ra câu trả lời của riêng mình.

Hướng dẫn cách học

STEP 1

Đừng đọc ngay câu trả lời, bạn hãy đọc câu hỏi và thử suy nghĩ câu trả lời của mình. Khi mới bắt đầu, bạn có thể chỉ cần nghĩ ra các câu trả lời ở dạng câu đơn. Hãy cố gắng suy nghĩ bằng tiếng Anh, không nên nghĩ bằng tiếng Việt và dịch ra tiếng Anh vì như vậy câu trả lời sẽ không tự nhiên.

STEP 2

Tham khảo các câu trả lời mẫu để học các mẫu câu hoặc từ vựng hay. Bạn cũng có thể tập nói theo file mp3 tương ứng để có được ngữ điệu tự nhiên.

STEP 3

Hãy nhớ lại câu trả lời trong Step 1 và thử áp dụng các cấu trúc và từ vựng từ những câu trả lời mà bạn đã học trong Step 2 và tự mình trả lời câu hỏi.

Các chủ đề hội thoại phổ biến

01	Nói về phim ảnh	-- 353
02	Nói về âm nhạc	-- 358
03	Nói về du lịch	-- 362
04	Nói về ô tô	-- 366
05	Nói về sở thích	-- 370
06	Nói về ăn uống	-- 373
07	Nói về chế độ ăn uống	-- 376
08	Nói về gia đình	-- 379
09	Nói về bạn bè	-- 381
10	Nói về tình yêu	-- 384





Q1 Do you like to see movies?

Bạn có thích xem phim không?

YES

Yes, I DO. I love to go to the movies. But I haven't been to the movies in ages. My schedule's been crazy.

Có, RẤT THÍCH. Tớ thích đi xem phim. Nhưng lâu lắm rồi tớ chưa đến rạp xem. Tớ bận kín lịch suốt.

NO

I don't think so. People say there's nobody who doesn't like seeing movies. But I don't. As you know, life is not like it is in movies. That's why I hate movies.

Không. Mọi người thường bảo ai mà chẳng thích xem phim, nhưng tớ thì không. Cậu biết đấy, cuộc đời đâu có giống như trong phim đâu. Đó là lý do tớ ghét phim ảnh.

in ages đã lâu **crazy about** ~ say mê (cái gì)

Q2 How often do you go to the movies?

Bạn có thường đi xem phim không?

Every weekend. I'm a movie fanatic. I'm crazy about movies. I have to go to see all the movies playing. Ha-ha-ha, I know why you're looking at me like that.

Cuối tuần nào tớ cũng đi. Tớ là người cuồng phim ảnh đấy. Tớ thích mê các bộ phim. Tớ phải đi xem tất cả các bộ phim chiếu ngoài rạp. Ha ha, tớ biết tại sao cậu lại nhìn tớ như vậy rồi.

When possible. I enjoy seeing movies, but it's not easy to find the time to go to the movies these days. So I buy DVDs. I'm a movie collector.

Khi nào có thể tớ đều đi xem. Tớ thích xem phim, nhưng thời gian gần đây, tớ không dễ gì dành thời gian đi xem. Vì vậy, tớ mua đĩa DVD. Tớ là người chuyên sưu tầm phim đấy.

fanatic người cuồng tín, đam mê **collector** nhà sưu tầm

Q3**Do you like action movies?**

Bạn có thích phim hành động không?

YES

Of course. Action movies are my thing. I can't live a day without action movies. They're exciting and thrilling. I'd like to be a movie director someday and make lots of action movies. How about going to the movies this weekend with me?

Tất nhiên là thích rồi! Đó là món khoái khẩu của tớ đấy. Tớ không thể sống nếu không được xem phim hành động. Phim thật hồi hộp và hấp dẫn. Tớ muốn một ngày nào đó được trở thành đạo diễn phim và làm thật nhiều phim hành động. Cuối tuần này đi xem phim cùng tớ không?

NO

NO. I don't like action movies. They're too artificial and frightening. Why do I have to get frightened and scared while watching movies? I hate action movies.

KHÔNG, tớ không thích phim hành động. Thể loại phim này thật giả tạo và kinh khủng. Sao tớ phải hoảng hốt và sợ hãi khi xem phim cơ chứ? Tớ ghét phim hành động.

**SO
SO**

Yes, but not much. I'd rather enjoy drama and romance a lot. Have you seen the movie, *The Notebook*? It's one of my favorite movies. It's based on a novel by Nicholas Sparks. I couldn't stop crying after the movie.

Tớ không thích xem lắm. Tớ thích xem phim tình cảm lãng mạn hơn nhiều. Cậu từng xem phim *The Notebook* chưa? Đó là một trong những bộ phim ưa thích của tớ đấy. Phim được dựa theo tiểu thuyết của Nicholas Sparks. Tớ khóc không nín nổi sau khi xem hết phim.

thrilling hồi hộp **director** đạo diễn **artificial** nhân tạo, giả tạo **frightening** hoảng hốt, sợ hãi
be based on ~ được dựa theo ~

Q4**Have you seen the movie, *The Lord of the Rings*?**Bạn từng xem phim *The Lord of the Rings* chưa?**YES**

Of course. That's one of my favorite movies. The plot and the scenery stole my heart. I saw *The Lord of the Rings* a bunch of times.

Dĩ nhiên là tôi xem rồi. Đó là một trong những bộ phim ưa thích của tôi đấy. Phần cốt truyện và cảnh quay đã chiếm trọn trái tim tôi. Tôi xem phim *The Lord of the Rings* cả tỉ lần rồi ấy.